

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂY SƠN

Số: 175 /UBND-VX

V/v báo cáo số liệu liên quan đến  
việc thực hiện quyền trẻ em

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Sơn, ngày 16 tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Y tế;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- Trung tâm y tế.

Theo Quyết định số 1513/QĐ-LĐTBXH ngày 31/10/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc công bố kết quả xếp hạng các tỉnh, thành phố về thực hiện quyền trẻ em năm 2016 – 2017, tỉnh Bình Định xếp hạng thứ 08/63 tỉnh, thành.

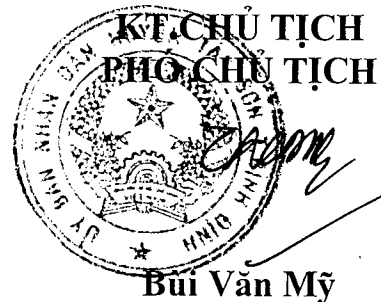
Theo đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh tại văn bản số 714/SLĐTBXH – BVCSTEBĐG ngày 20/3/2020, về việc báo cáo số liệu liên quan đến việc thực hiện quyền trẻ em tại địa phương.

Để việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu được đầy đủ, chính xác, báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện việc xếp hạng địa phương năm 2018 - 2019, UBND huyện đề nghị các Phòng, ngành có liên quan tổng hợp, báo cáo số liệu của huyện về việc thực hiện quyền trẻ em trong 02 năm 2018, 2019 (phụ lục gửi kèm).

Báo cáo các chỉ số về việc thực hiện quyền trẻ em gửi về Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội (cơ quan Thường trực) trước ngày 31/3/2020 để tổng hợp báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT. *Uch*



**PHIẾU THƯ THẬP CHI SỐ XẾP HẠNG ĐỊA PHƯƠNG VỀ THỰC HIỆN QUYỀN TRẺ EM**

*(Kèm theo Công văn số 175 /UBND - V/X ngày 3/3/2020 của Ủy ban nhân dân huyện)*

STT	Chi số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	Thông tin chung	Tổng số trẻ em trong năm của huyện	người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch	
2		Tổng chi ngân sách của huyện	triệu đồng				
<b>I<sub>1</sub> - Đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em</b>							
3	I <sub>1.1</sub> - Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của huyện trong năm (Không bao gồm Kinh phí Trung ương, tỉnh chuyển về địa phương)	1.1.1 Chi ngân sách cho đầu tư phát triển để xây dựng các cơ sở vui chơi cho trẻ em, nhà văn hóa thiếu nhi, sân chơi, xây trường học (các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở), xây dựng các cơ sở trợ giúp trẻ em nói chung và các cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, xây dựng các trung tâm hay điểm công tác xã hội dành cho trẻ em	triệu đồng			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch	
4		1.1.2 Chi thường xuyên trong lĩnh vực trẻ em (i) các khoản chi thường xuyên dành cho công tác trẻ em; (ii) trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; (iii) Thực hiện QĐ, Đề án, Chương trình của Chính phủ).	triệu đồng				

STT	Chỉ số	Số hiệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
5		<b>1.1.3. Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế</b> (Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em).	triệu đồng			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Y tế, Trung tâm Y tế	
6	<b>1.1.1. Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của huyện trong năm</b> (Không bao gồm Kinh phí Trung ương chuyển về địa phương)	<b>1.1.4. Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục</b> (các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo)	triệu đồng			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo	
7		<b>1.1.5 Tổng chi ngân sách của huyện dành cho lĩnh vực trẻ em</b> (là tổng cộng các mục 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4. ở trên)	triệu đồng			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch	
8		<b>Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong Tổng chi ngân sách của huyện trong năm</b> (lấy 1.1.5 chia Tổng chi ngân sách của huyện trong năm nhân 100)	%			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch	
9	<b>1.1.2. Số người làm công tác trẻ em các cấp huyện, xã thuộc ngành LĐTBXH</b>	<b>1.2.1 Tổng số người chuyên trách, hay được giao phụ trách công tác trẻ em các cấp và công tác viên làm công tác trẻ em ở thôn, làng, khối phố</b>	người			Phòng Lao động -	Số liệu lấy theo danh sách đến ngày 25/11 của năm.

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	và cộng tác viên làm công tác trẻ em ở thôn, làng, khối phố trên 1.000 trẻ em của huyện	Số người làm công tác trẻ em trên 1.000 trẻ em (lấy 1.2.1 chia Tổng số trẻ em nhân với 1.000)	người			Thương binh và Xã hội	
<b>I<sub>2</sub> - Chăm sóc sức khỏe trẻ em</b>							
11	I <sub>2.1</sub> . Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)	2.1.1 Số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết trong năm của huyện	người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Y tế, Trung tâm Y tế	Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.1.1 và 2.1.2
12		2.1.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của huyện	người				
13	I <sub>2.2</sub> . Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) (lấy 2.1.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1000)	%				
14	I <sub>2.2</sub> . Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	2.2.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm của huyện	người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Y tế, Trung tâm Y tế	Đây chính là con số ở mục 2.1.2
15		2.2.2 Tổng số trẻ em sinh ra sống trong năm của huyện	người				
16	I <sub>2.2</sub> . Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (lấy 2.2.1 chia cho 2.1.2 nhân với 1.000)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.2.1 và 2.2.2

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
17							
	I <sub>2.3</sub> . Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2.3.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân	người				
18		2.3.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	người				
19	I <sub>2.3</sub> . Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (lấy 2.3.2 chia 2.3.1 nhân với 100)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.3.1 và 2.3.2
20		2.4.1 Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao	người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với	
21	I <sub>2.4</sub> . Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	2.4.2 Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	người			Phòng Y tế, Trung tâm Y tế	
22		Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (lấy 2.4.2 chia cho 2.4.1 nhân với 100)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 2.4.1 và 2.4.2
<b>I<sub>3</sub>- Bảo vệ trẻ em</b>							
23	I <sub>3.1</sub> - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em	3.1.1 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong năm của huyện (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016)	người				
24		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em (lấy 3.1.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
25	I <sub>3.2</sub> - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em	3.2.1 Số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trong năm của huyện/thị xã/ thành phố	người			các Phòng ngành liên quan	
26		Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em (lấy 3.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%				
27	I <sub>3.3</sub> - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3.3.1 Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm theo Luật Trẻ em 2016) được trợ giúp)	người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Phòng, ngành liên quan	
28		Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhận được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (lấy 3.3.1 chia cho Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 14 nhóm trẻ em có HCĐB theo Luật Trẻ em 2016) nhân với 100	%				
29		3.4.1 Số trẻ em có có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhận được trợ giúp của Nhà nước trong năm của huyện	người				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
	I <sub>3.4</sub> - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt	Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (lấy 3.4.1 chia cho tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt nhân 100)	%				
<b>I<sub>4</sub>- Tham gia của trẻ em</b>							
31	I <sub>4.1</sub> - Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em	4.1.1 Số lượt trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau của huyện	lượt người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Phòng, ngành liên quan	
32		Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em (lấy 4.1.1 chia cho tổng số trẻ em nhân với 10.000)	% <sup>000</sup>				
33	I <sub>4.2</sub> - Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng	4.2.1 Số lượt trẻ em được tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hay các nhóm trẻ các cấp khác nhau của huyện/thị xã/thành phố	lượt người				

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
34	Tỷ lệ trẻ em, Diện dân trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em	Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em (lấy 4.2.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 10.000)	% <sup>000</sup>			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
35	I <sub>4.3</sub> – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em	4.3.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em	lượt người				
36		Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em (lấy 4.3.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân với 100)	%				
37	I <sub>4.4</sub> – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em	4.4.1 Số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu	lượt người			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	
38	I <sub>4.4</sub> – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em	Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em (lấy 4.4.1 chia cho Tổng số trẻ em nhân 100)	%				
<b>I<sub>5</sub>-Phát triển của trẻ em</b>							
39		5.1.1 Tổng số trẻ em 3-5 tuổi của huyện	người			Trung tâm y tế	
40	I <sub>5.1</sub> - Tỷ lệ đi học mẫu giáo	5.1.2 Số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	người				



STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
	đúng tuổi						
41		Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi (lấy 5.1.2 chia 5.1.1 nhân 100)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nêu không có số tuyệt đối ở mục 5.1.1 và 5.1.2
42		5.2.1 Tổng số trẻ em 6-10 tuổi của huyện/thị xã/thành phố	người			Phòng Giáo dục và Đào tạo	
43	I <sub>5.2</sub> - Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	5.2.2 Số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học	người				
44	I <sub>5.2</sub> - Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi (lấy 5.2.2 chia cho 5.2.1 nhân với 100)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.2.1 và 5.2.2
45		5.3.1 Tổng số trẻ em 11-14 tuổi của huyện	người			Trung tâm y tế	
46	I <sub>5.3</sub> - Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi	5.3.2 Số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở	người				
47		Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi (lấy 5.3.2 chia 5.3.1 nhân với 100)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.3.1 và 5.3.2
48		5.4.1 Tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở đầu năm (lớp 6) của năm (t) của huyện	người			Phòng Giáo dục và Đào tạo	

STT	Chỉ số	Số liệu cần thu thập	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	Nguồn thông tin	Ghi chú
49	I <sub>54</sub> - Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	5.4.2 Số học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở trong năm (t+3)	người				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.4.1 và 5.4.2
50		Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (lấy 5.4.2 chia cho 5.4.1 nhân với 100)	%				
51	I <sub>55</sub> - Tỷ lệ các xã, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, thị trấn quản lý	5.5.1 Tổng số xã, phường, thị trấn tại huyện	Xã, thị trấn			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Văn hóa, Thông tin	
52		5.5.2 Số xã, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã, thị trấn quản lý dành cho trẻ em	Xã, thị trấn			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Phòng Văn hóa, Thông tin	
53	I <sub>55</sub> - Tỷ lệ các xã, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, thị trấn quản lý	Tỷ lệ các xã, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, thị trấn quản lý (lấy 5.5.2 chia cho 5.5.1 nhân với 100)	%				Có thể lấy số tỷ lệ được báo cáo nếu không có số tuyệt đối ở mục 5.5.1 và 5.5.2

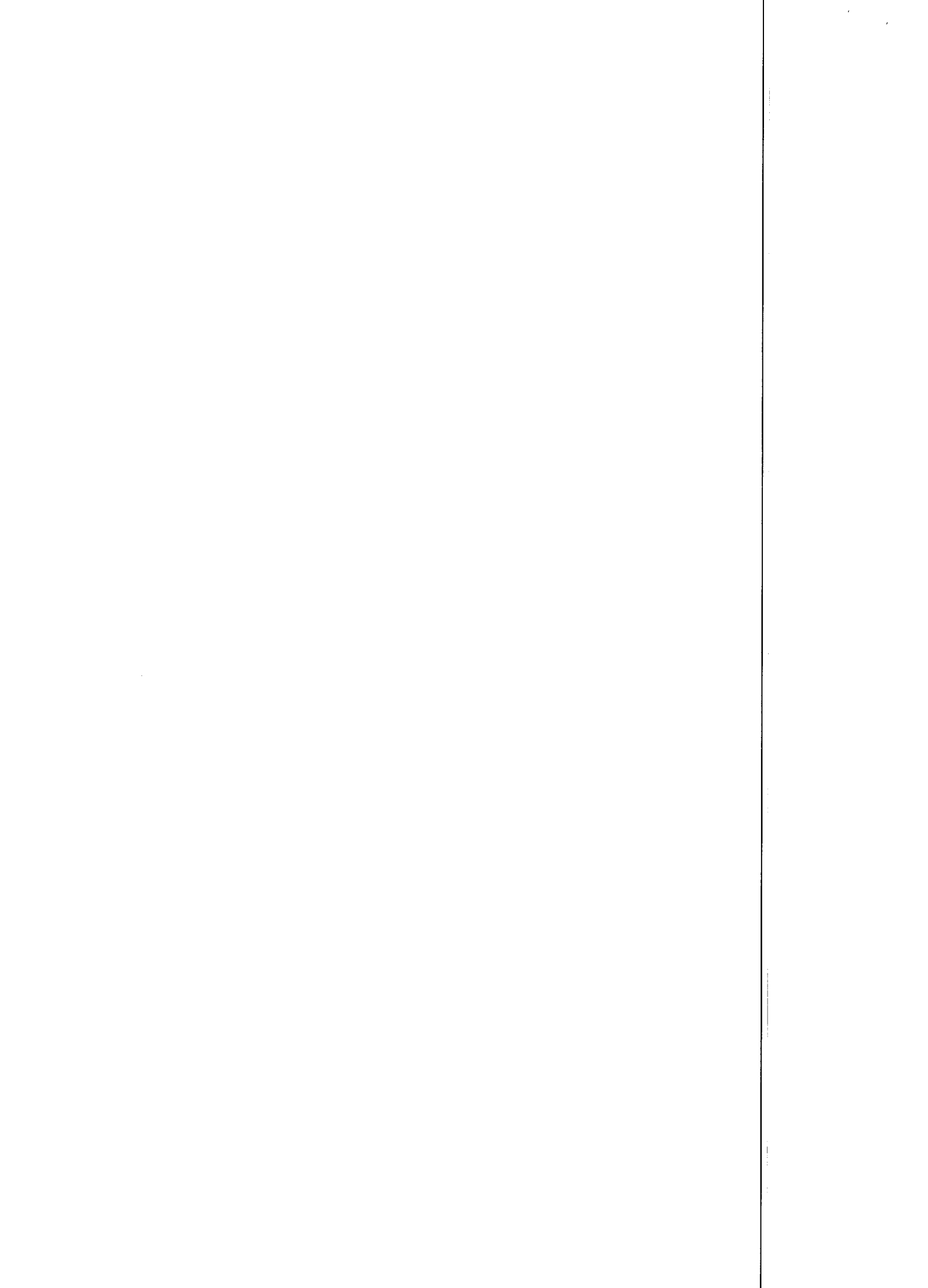
**Người lập**

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng.....năm .....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**HƯỚNG DẪN THU THẬP  
CHỈ SỐ XẾP HẠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VỀ THỰC HIỆN  
QUYỀN TRẺ EM**

**I<sub>1</sub> - Đầu tư nguồn lực cho công tác thực hiện quyền trẻ em**

*I<sub>1.1</sub> - Tỷ lệ ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em trong tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (Không bao gồm Kinh phí Trung ương chuyển về địa phương).*

Đây là tỷ lệ ngân sách của tỉnh, thành phố dành cho lĩnh vực trẻ em trong Tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm (cả chi đầu tư và chi thường xuyên) bao gồm:

(i) *Chi ngân sách cho đầu tư phát triển* để xây dựng các cơ sở vui chơi cho trẻ em, nhà văn hóa thiếu nhi, sân chơi, trường học (các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở), các cơ sở trợ giúp trẻ em nói chung và các cơ sở trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, các trung tâm hay điểm công tác xã hội dành cho trẻ em. Đây là chi các khoản mục đầu tư liên quan tới lĩnh vực trẻ em thuộc các ngành như Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐTBXH); Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Công an; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông; Tài nguyên và Môi trường .v.v...

**Lưu ý:**

- Chỉ tính các khoản mục đầu tư các cơ sở, công trình dành riêng hay chuyên biệt cho trẻ em, kể cả khoản đầu tư cho công trình nhỏ dành riêng cho trẻ em thuộc một công trình lớn.

Ví dụ: Nếu là nhà văn hóa thì chỉ tính nhà văn hóa thiếu nhi, hoặc nhà văn hóa có một khu dành riêng cho trẻ em; nếu là trung tâm thì tính các trung tâm dành cho trẻ em, hoặc cơ sở vật chất dành riêng cho trẻ em như trung tâm công tác xã hội trẻ em, văn phòng tư vấn dành cho trẻ em, ... (các trung tâm, các cơ sở nếu dành cho nhiều đối tượng thì phải có cơ sở vật chất (phòng, thiết bị) dành riêng cho trẻ em.

- Khi thu thập thông tin, cần thu thập và báo cáo riêng thành hai khoản:

+ Ngân sách của địa phương (không kể các khoản chi từ ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia) liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

+ Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các địa phương thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, đề án, kế hoạch, dự án liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

(ii) *Chi thường xuyên* trong các lĩnh vực liên quan tới bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trong đó:

+ Chi thường xuyên trong lĩnh vực trẻ em là (i) các khoản chi thường xuyên dành cho công tác trẻ em; (ii) trợ giúp xã hội cho trẻ em thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; (iii) Thực hiện Quyết định, Đề án, Chương trình của Chính phủ.

+ Chi thường xuyên trong lĩnh vực giáo dục là các khoản chi thường xuyên dành cho giáo dục trẻ em (cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Chi thường xuyên trong lĩnh vực y tế (Bảo hiểm y tế, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em) thông qua Sở Y tế.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy tổng ngân sách đầu tư cho lĩnh vực trẻ em của tỉnh, thành phố, kể cả chi đầu tư và chi thường xuyên chia (/) cho tổng số chi ngân sách của tỉnh, thành phố trong năm nhân (\*) với 100;

***I<sub>1.2</sub>. Số người làm công tác trẻ em các cấp tỉnh, huyện, xã thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội và cộng tác viên làm công tác trẻ em ở thôn bản, trên 1.000 trẻ em của tỉnh/thành phố.***

Bao gồm:

- Công chức, viên chức phòng Trẻ em thuộc Sở LĐTBXH, viên chức, người lao động tại các trung tâm, các trường chuyên biệt chăm sóc trẻ em thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, công chức, viên chức quỹ bảo trợ trẻ em cấp tỉnh; viên chức, người lao động tại các cơ sở trợ giúp trẻ em hoặc trung tâm bảo trợ xã hội nuôi dưỡng trẻ em công lập;

- Công chức, viên chức chuyên trách, hay được giao nhiệm vụ phụ trách công tác trẻ em thuộc các Phòng LĐTBXH của các huyện, quỹ bảo trợ trẻ em tại cấp huyện (nếu có).

- Công chức, người hoạt động không chuyên trách làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND cấp xã (Theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP).

- Cộng tác viên làm công tác BVCSTE tại thôn, bản.

- Thời điểm: Số liệu lấy theo danh sách đến ngày 25/11 của năm.

- Đơn vị tính: người

- Cách tính: Lấy tổng số người làm công tác trẻ em 3 cấp: tỉnh, huyện, xã thuộc hệ thống LĐTBXH và cộng tác viên thôn bản chia (/) cho tổng số trẻ em trong năm của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 1.000.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

## I<sub>2</sub> - Chăm sóc sức khỏe trẻ em

### I<sub>2.1</sub> - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Đây là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính trên 1.000 trẻ đẻ sống trong năm của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: ‰
- Cách tính: Lấy số trẻ em dưới 1 tuổi (dưới 12 tháng tuổi) chết trong năm chia (/) cho tổng số trẻ em đẻ ra sống trong năm của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 1.000.
- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê.

### I<sub>2.2</sub> - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Đây là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính trên 1.000 trẻ đẻ sống trong năm của tỉnh/ thành phố.

- Đơn vị tính: ‰
- Cách tính: Lấy số trẻ em dưới 5 tuổi (dưới 60 tháng tuổi) chết trong năm chia (/) cho tổng số trẻ em đẻ ra sống trong năm của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 1.000.
- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Y tế, Cục Thống kê.

### I<sub>2.3</sub> - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân

Chỉ số này còn có tên gọi là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi, là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Từ năm 2006 Chuẩn tham khảo của WHO (WHO 2006) được khuyến cáo sử dụng và cho tới nay, đây là thang phân loại được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.

- Đơn vị tính: %
- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Nguồn thông tin: Y tế, Cục Thống kê.

### I<sub>2.4</sub> - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi

Chỉ số này còn có tên gọi là Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo lứa tuổi, là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). Từ năm 2006 Chuẩn tham khảo của WHO (WHO 2006) được khuyến cáo sử dụng và cho tới nay, đây là thang phân loại được chấp nhận rộng rãi trên thế giới.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Nguồn thông tin: Sở Y tế, Cục Thống kê.

### **I<sub>3</sub>- Bảo vệ trẻ em**

#### ***I<sub>3.1</sub> - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em***

\* Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Điều 10, Luật Trẻ em 2016) bao gồm:

- a) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;
- b) Trẻ em bị bỏ rơi;
- c) Trẻ em không nơi nương tựa;
- d) Trẻ em khuyết tật;
- đ) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;
- e) Trẻ em vi phạm pháp luật;
- g) Trẻ em nghiện ma túy;
- h) Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- i) Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;
- k) Trẻ em bị bóc lột;
- l) Trẻ em bị xâm hại tình dục;
- m) Trẻ em bị mua bán;
- n) Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
- o) Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Luật Trẻ em 2016) chia (/) cho tổng số trẻ em trong năm của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan

#### ***I<sub>3.2</sub> - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em***

Trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt bao gồm:

- (1) Trẻ em bị bắt cóc;

(2) Trẻ em bị tai nạn thương tích, kể cả tử vong do tai nạn thương tích;

(3) Trẻ em sống trong hộ nghèo; hộ cận nghèo

(4) Trẻ em bỏ học (chưa học xong chương trình THCS);

(5) Trẻ em sống trong các gia đình có vấn đề xã hội (cha mẹ ly hôn, bạo lực gia đình, có người nhiễm HIV/AIDS);

(6) Trẻ em sống trong gia đình có người mắc tệ nạn xã hội (cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp nghiện ma túy, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm);

(7) Trẻ em sống trong gia đình có người vi phạm pháp luật (cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng trực tiếp đang trong thời gian thi hành án);

(8) Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ đi làm ăn xa (Trẻ em dưới 16 tuổi phải sống xa cả cha và mẹ liên tục từ 6 tháng trở lên).

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt chia (/) cho tổng số trẻ em trong năm của tỉnh nhân (\*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan

### ***I<sub>3.3</sub> - Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt***

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp thông qua một trong số các hình thức như sau:

• **Được nhận trợ cấp xã hội:** Là được nhận các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên hoặc nhận các khoản trợ giúp đột xuất liên quan đến chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định;

• **Được trợ giúp y tế:** Là các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách chăm sóc sức khỏe như được cấp thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí được chính hình, phục hồi chức năng tại trung tâm và cộng đồng; hỗ trợ điều trị HIV....;

• **Được trợ giúp giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp:** Là các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách hỗ trợ đào tạo và giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: như được miễn giảm học phí, được miễn giảm các khoản đóng góp cho nhà trường, hỗ trợ chi phí học tập, được cấp học bổng, được trợ cấp đồ dùng học tập...;

• **Được trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn:** Là được nhận các khoản trợ giúp liên quan đến chính sách hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Luật BVCSTE 2016) được trợ giúp chia (/) cho tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100



- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan.

***I<sub>3.4</sub> - Tỷ lệ trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp của Nhà nước trên tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt***

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp chia (/) cho tổng số trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

## **I<sub>4</sub>- Tham gia của trẻ em**

***I<sub>4.1</sub> - Tỷ lệ trẻ em được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh khác nhau trên 10.000 trẻ em***

Trẻ em của tỉnh, thành phố được hỏi ý kiến, được tham vấn qua các kênh như:

i) Tham gia các cuộc hội nghị, hội thảo lấy ý kiến của trẻ em về các vấn đề kinh tế - xã hội;

ii) Tham gia các diễn đàn trẻ em, kể cả diễn đàn cấp toàn quốc, cấp khu vực, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

iii) Tham gia các cuộc nghiên cứu, điều tra hay khảo sát xã hội học.

- Đơn vị tính: trẻ em/10.000

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia các kênh khác nhau chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 10.000

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan.

***I<sub>4.2</sub> - Tỷ lệ trẻ em tham gia hoạt động tại Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ trong năm trên 10.000 trẻ em***

Trẻ em của tỉnh, thành phố tham gia hoạt động tại câu lạc bộ các cấp (xã, huyện, tỉnh) hoặc các nhóm trẻ, như câu lạc bộ quyền trẻ em, đội tuyên truyền măng non trong trường học, câu lạc bộ phóng viên nhỏ. Không bao gồm các câu lạc bộ năng khiếu trong các nhà thiếu nhi có thu tiền mới được tham dự.

- Đơn vị tính: trẻ em/10.000

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia Hội đồng trẻ em, Diễn đàn trẻ em, các câu lạc bộ hoặc các nhóm trẻ các cấp chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 10.000.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ngành liên quan.

***I<sub>4.3</sub> – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em trong năm trên tổng số trẻ em***

Trẻ em tham gia vào các hoạt động hay các sự kiện nhân dịp Tháng hành động vì trẻ em, ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện trong Tháng hành động vì trẻ em chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100.

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

***I<sub>4.4</sub> – Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc nhận quà nhân dịp Tết Trung thu trên tổng số trẻ em***

Trẻ em tham gia vào các hoạt động hay các sự kiện nhân dịp Tết Trung thu của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số lượt trẻ em được tham gia vào các sự kiện hoặc được nhận quà nhân dịp Tết Trung thu chia (/) cho tổng số trẻ em của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100;

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

## **I<sub>5</sub>- Phát triển của trẻ em**

***I<sub>5.1</sub> - Tỷ lệ đi học mẫu giáo đúng tuổi***

Trẻ em 3-5 tuổi đang được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số trẻ em 3-5 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non chia (/) cho tổng số trẻ em 3-5 tuổi của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100

- Nguồn thông tin: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo;

***I<sub>5.2</sub> - Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi***

Trẻ em từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học tại các trường tiểu học chia (/) cho tổng số trẻ em 6-10 tuổi của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100.

- Nguồn thông tin: Giáo dục và Đào tạo

### ***I<sub>5.3</sub> - Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi***

Trẻ em từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học tại các trường trung học cơ sở chia (/) cho tổng số trẻ em 11-14 tuổi của tỉnh, thành phố nhân (\*) với 100.

- Nguồn thông tin: Sở Giáo dục và Đào tạo

### ***I<sub>5.4</sub> - Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở***

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t+3) chia (/) cho tổng số trẻ em nhập học trung học cơ sở (lớp 6) đầu năm học (t) của tỉnh/ thành phố nhân (\*) với 100;

- Nguồn thông tin: Giáo dục và Đào tạo

### ***I<sub>5.5</sub> - Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý***

Xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi do cấp xã, phường, thị trấn quản lý dành cho trẻ em của tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: %

- Cách tính: Lấy số xã, phường, thị trấn có điểm vui chơi dành cho trẻ em do cấp xã, phường, thị trấn quản lý chia (/) cho tổng số xã, phường, thị trấn của tỉnh/ thành phố nhân (\*) với 100.

- Nguồn thông tin: Văn hóa, Thể thao và Du lịch.